

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt giá đất cụ thể áp dụng bồi thường công trình: Dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Đông Bình (lần 1), xã Đông Bình và xã Đông Thành, thị xã Bình Minh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;  
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;  
Căn cứ Luật đất đai ngày 29/11/2013;  
Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;  
Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;  
Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ Trình số 2676/TTr-STNMT, ngày 20/7/2022.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt giá đất cụ thể áp dụng bồi thường công trình: Dự án phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Đông Bình (lần 1), xã Đông Bình và xã Đông Thành, thị xã Bình Minh, cụ thể như sau:

TT	Nội dung	Vị trí	Giá đất cụ thể (đồng/m <sup>2</sup> )
1	Đất trồng cây hàng năm (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	1	1.625.200
2	Đất trồng cây hàng năm (không tiếp giáp mặt đường)	1	1.354.300
3	Đất trồng cây hàng năm (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	3	395.600
4	Đất trồng cây hàng năm (không tiếp giáp mặt đường)	3	329.700
5	Đất trồng cây hàng năm (từ trên 100m đến 200m ven Quốc lộ)	3	865.500
6	Đất trồng cây hàng năm (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	4	340.800
7	Đất trồng cây hàng năm (không tiếp giáp mặt đường)	4	284.000
8	Đất trồng cây lâu năm (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	1	2.571.900

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất cụ thể (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
9	Đất trồng cây lâu năm (không tiếp giáp mặt đường)	1	1.589.200
10	Đất trồng cây lâu năm (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	3	614.100
11	Đất trồng cây lâu năm (không tiếp giáp mặt đường)	3	511.700
12	Đất trồng cây lâu năm (từ trên 100m đến 200m ven Quốc lộ)	3	1.018.200
13	Đất trồng cây lâu năm (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	4	357.500
14	Đất trồng cây lâu năm (không tiếp giáp mặt đường)	4	297.900
15	Đất nuôi trồng thủy sản (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	1	2.571.900
16	Đất nuôi trồng thủy sản (không tiếp giáp mặt đường)	1	1.589.200
17	Đất nuôi trồng thủy sản (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	3	614.100
18	Đất nuôi trồng thủy sản (không tiếp giáp mặt đường)	3	511.700
19	Đất nuôi trồng thủy sản (từ trên 100m đến 200m ven Quốc lộ)	3	1.018.200
20	Đất nuôi trồng thủy sản (có vị trí tiếp giáp mặt đường)	4	357.500
21	Đất nuôi trồng thủy sản (không tiếp giáp mặt đường)	4	297.900
22	Đất ở tại nông thôn, Quốc lộ 54 (cầu Phù Ly - cổng Cai Vàng)	1	6.201.600
		2	4.031.000
		3	3.100.800
		4	2.170.600
23	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Quốc lộ 54 (cầu Phù Ly - cổng Cai Vàng)	1	5.271.400
		2	3.425.500
		3	2.637.500
		4	1.845.900
24	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Quốc lộ 54 (cầu Phù Ly - cổng Cai Vàng)	1	4.651.200
		2	3.024.200

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất cụ thể (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
		3	2.327.400
		4	1.627.000
25	Đất ở tại nông thôn, Quốc lộ 54 (cổng Cai Vàng - cổng Nhà Việt)	1	5.873.400
		2	3.817.700
		3	2.936.700
		4	2.055.700
26	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Quốc lộ 54 (cổng Cai Vàng - cổng Nhà Việt)	1	4.992.400
		2	3.243.900
		3	2.498.500
		4	1.748.500
27	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Quốc lộ 54 (cổng Cai Vàng - cổng Nhà Việt)	1	4.405.100
		2	2.864.400
		3	2.204.800
		4	1.540.600
28	Đất ở tại nông thôn, Đường liên xã Đông Bình - Đông Thành (cầu Cổng cây Gòn - giáp ranh xã Đông Thành)	1	2.095.800
29	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường liên xã Đông Bình - Đông Thành (cầu Cổng cây Gòn - giáp ranh xã Đông Thành)	1	1.784.600
30	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường liên xã Đông Bình - Đông Thành (cầu Cổng cây Gòn - giáp ranh xã Đông Thành)	1	1.575.000
31	Đất ở tại nông thôn, Đường liên xã Đông Bình - Đông Thành (đoạn từ cầu Hóa Thành - giáp ranh xã Đông Bình)	1	2.095.800
32	Đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường liên xã Đông Bình - Đông Thành (đoạn từ cầu Hóa Thành - giáp ranh xã Đông Bình)	1	1.784.600

<b>TT</b>	<b>Nội dung</b>	<b>Vị trí</b>	<b>Giá đất cụ thể (đồng/m<sup>2</sup>)</b>
33	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường liên xã Đông Bình - Đông Thành (đoạn từ cầu Hóa Thành - giáp ranh xã Đông Bình)	1	1.575.000
34	Đất ở tại nông thôn, Đường xã còn lại	1	1.977.500
35	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn, Đường xã còn lại	1	1.486.500
36	Đất ở tại nông thôn còn lại	Còn lại	1.209.300
37	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn còn lại	Còn lại	907.000

**Điều 2.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bình Minh và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này;

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Phòng KT-NV;
- Lưu: VT, 4.20.05.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**